TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số **41/2019/KDTM-PT**
Ngày: **02/5/2019**
V/v "*Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Bình

Bà Ngô Tuyết Băng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/4/2019 và ngày 02/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 17/2019/TLPT-KDTM ngày 09/01/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2017/KDTM-ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân quận A - Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2019/QĐXX-PT ngày 25/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2019/QĐ-HPT ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đinh Thị B; sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số X, , Khu Biệt Thự B1, Phường Q, Quận R-Thành phố Hà Nội. (Có mặt).

Bị đơn: Ngân hàng Nông T.

Địa chỉ: Số X, phố J, Phường K, Quận A - Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông W- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

+ Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Hoàng Lan Hương - Chức vụ: Nhân viên pháp chế N - Chi nhánh F (Theo văn bản uỷ quyền số 278/UQ-THN ngày 26/3/2019). (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của N: Luật sư M - Văn phòng Luật sư Đ - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. (Có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Công ty cổ phần đầu tư phát triển G.

Địa chỉ: Số X, Phố J2, Phường J3, Quận A-Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông K2 - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông K3 - Chức vụ: Giám đốc. (Theo Giấy ủy quyền ngày 01/7/2015). (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2014 và các lời khai tại Tòa án - Nguyên đơn bà Đinh Thị B trình bày:

Ngày 20/7/2011, bà Đinh Thị B và Công ty cổ phần Đầu tư phát triển G ký kết hợp đồng vay tiền phục vụ sản xuất kinh doanh số 02/07- 2011/HĐVT. Với nội dung Công ty cổ phần đầu tư phát triển G (Gọi tắt là Công ty G) vay bà Đinh Thị B số tiền 7.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 13,5%/năm.

Để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán tiền vay và tiền lãi vay theo hợp đồng, Công ty G đã đề nghị N - Chi nhánh F phát hành Thư bảo lãnh thanh toán cho bà Đinh Thị B số tiền 7.483.000.000 đồng.

Ngày 21/7/2011, Giám đốc N - Chi nhánh F phát hành Thư bảo lãnh thanh toán số 1480VSB201100217 có nội dung: Căn cứ hồ sơ đề nghị bảo lãnh thanh toán của Công ty G, N - Chi nhánh F chấp thuận cung cấp 01 bảo lãnh thanh toán để hoàn trả tiền vay với tiền lãi vay cho người thụ hưởng là bà Đinh Thị B - Sinh năm 1974, CMND số 011689781 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 13/5/2005 với số tiền là 7.483.000.000 đồng để bảo lãnh cho Công ty G thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hoàn trả tiền vay và tiền lãi vay theo hợp đồng vay tiền số 02/07-2011/HĐVT. Ngân hàng cam kết vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Công ty G phải xem xét trước, thanh toán cho bà Đinh Thị B số tiền 7.483.000.000 đồng trong vòng 05 ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của bà Đinh Thị B và chỉ cần nêu số tiền phải thanh toán mà không cần phải nêu bất cứ lý do nào khác. Mọi sửa đổi, bổ sung, thay thế, điều chỉnh hợp đồng

được ký kết sau ngày Thư bảo lãnh thanh toán này có hiệu lực cũng không làm thay đổi nghĩa vụ của Ngân hàng theo Thư bảo lãnh thanh toán này. Bảo lãnh có hiệu lực kể từ khi Công ty G nhận được đầy đủ tiền vay 7.000.000.000 đồng cho đến khi Công ty G thanh toán đầy đủ tiền vay và tiền lãi vay theo quy định tại hợp đồng cho bà Đinh Thị B.

Ngày 21/7/2011, Giám đốc N - Chi nhánh F có văn bản số 217 xác nhận việc phát hành Thư bảo lãnh thanh toán là có thực và đúng thẩm quyền của Giám đốc N - Chi nhánh F.

Ngày 26/7/2011, bà Đinh Thị B đã chuyển số tiền 7.000.000.000 đồng bằng Ủy nhiệm chi vào tài khoản của Công ty G, số TK 148.0201.006.966 mở tại N - Chi nhánh F. Cùng ngày Công ty Cổ phần G có văn bản số 02/07-2011/HĐVT xác nhận đã nhận đủ tiền vay 7.000.000.000 đồng. Kết thúc thời hạn vay, Công ty G đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận tại hợp đồng 02/07-2011/HĐVT ngày 20/7/2011.

Bà Đinh Thị B đã nhiều lần yêu cầu N - Chi nhánh F thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay theo chứng Thư bảo lãnh thanh toán số 1480VSB201100217 ngày 21/7/2011. Nhưng đến nay bà Đinh Thị B vẫn không nhận được bất kỳ khoản tiền nào theo nội dung Thư bảo lãnh thanh toán số 1480VSB201100217 ngày 21/7/2011. Như vậy, N - Chi nhánh F đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền bảo lãnh thanh toán như đã cam kết.

Bà Đinh Thị B đề nghị Tòa án buộc N - Chi nhánh F phải trả bà số tiền 7.483.000.000 đồng cộng với lãi suất quá hạn do chậm trả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai ngày 10/8/2015 và các lời khai tại Tòa án Bị đơn - Ngân hàng Nông T (Gọi tắt là N) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn trình bày:

Về Thư bảo lãnh số 1480VSB201100217 ngày 21/7/2011: Qua kiểm tra trên hệ thống sổ sách và phần mềm lưu trữ thông tin của N - Chi nhánh F và N do Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, N xác định không phát hành Thư bảo lãnh số 1480VSB 201100217 ngày 21/7/2011 và Thư bảo lãnh này không có trong hồ sơ, sổ sách và không được hạch toán trên IPCAS (Phần mềm lưu trữ thông tin) của Ngân hàng. Do đó N không biết và không được thông báo về bảo lãnh trên. Chỉ sau khi N được Tòa án thông báo thụ lý vụ án do bà Đinh Thị B khởi kiện, liên quan đến việc phát hành Thư bảo lãnh số 1480VSB 201100217 ngày 21/7/2011, do ông D2, nguyên Giám đốc Chi nhánh F ký thì N - Chi nhánh F và N mới biết về Thư bảo lãnh số 1480VSB 201100217 ngày 21/7/2011, qua tài liệu Nguyên đơn cung cấp. N yêu cầu giám định đối với chữ ký đứng tên ông D2 trên Thư bảo lãnh số 1480VSB 201100217 ngày 21/7/2011.

Những vấn đề liên quan đến Thư bảo lãnh số 1480VSB201100217 ngày 21/7/2011: N xác nhận Thư bảo lãnh trên do ông D2 - Nguyên Giám đốc Chi nhánh F ký là bảo lãnh vay vốn và bảo lãnh này (nếu có) đã được phát hành trái thẩm quyền, người phát hành bảo lãnh không có quyền và không được ủy quyền phát hành bảo lãnh vay vốn, Thư bảo lãnh do ông D2 - Nguyên Giám đốc Chi nhánh F ký và phát hành là trái pháp luật, vi phạm quy định về ủy quyền thường xuyên của Ngân hàng Nhà nước, của N và của pháp luật. Cụ thể: Vi phạm khoản 4 Điều 92, khoản 2, khoản 3 Điều 144 Bộ Luật Dân sự: *"Người đứng đầu ..... chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền; Phạm vi ủy quyền được xác lập theo sự ủy quyền và người đại diện chỉ được thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện"*; Vi phạm Điều 14 Quyết định 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/6/2006 về việc Ban hành Quy chế bảo lãnh Ngân hàng quy định về thẩm quyền ký bảo lãnh: *"1. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng có thẩm quyền ký các văn bản bảo lãnh của tổ chức tín dụng. 2 Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng có thể ủy quyền hoặc ban hành văn bản quy định thẩm quyền ký các văn bản quy định thẩm quyền ký các văn bản bảo lãnh của các chứng danh trong hệ thống của tổ chức tín dụng, phù hợp với quy định của pháp luật"*; Vi phạm Điều 21 Quyết định 398/QĐ-HĐQT-TD ngày 29/5/2007 ban hành quy định bảo lãnh Ngân hàng trong hệ thống Ngân hàng Nông T quy định về thẩm quyền ký bảo lãnh: *"1. Tổng giám đốc ký hoặc ủy quyền bằng văn bản cho Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Nông T ký các văn bản bảo lãnh trên mức phán quyết của Chi nhánh; bảo lãnh vay vốn trong nước, bảo lãnh ngoài nước, bảo lãnh đối ứng. 2. Tổng Giám đốc có thể ủy quyền bằng văn bản hoặc ban hành văn bản quy định thẩm quyền ký các văn bản bảo lãnh của các chức danh trong hệ thống Ngân hàng Nông T - ngoài các khoản bảo lãnh nói tại điểm 1 điều này"*; Tại văn bản số 1477/NHNo-TD ngày 29/5/2007 của N quy định về việc thẩm quyền ký bảo lãnh (là văn bản ủy quyền của N cho các Chi nhánh) quy định: *Giám đốc, phó giám đốc sở giao dịch, chi nhánh cấp I, cấp II ký các văn bản bảo lãnh (trừ trường hợp bảo lãnh vay vốn trong nước, ngoài nước, bảo lãnh đối ứng)* trong thẩm quyền phán quyết của mình. Theo những quy định trên thì ông D2 với chức danh Giám đốc N - Chi nhánh F không được N ủy quyền để ký phát hành bảo lãnh vay vốn trong nước. Việc ông D2 ký phát hành Thư bảo lãnh số 1480VSB201100217 ngày 21/7/2011 để bảo lãnh vay vốn là trái pháp luật, vi phạm các quy định về ủy quyền thường xuyên (Vượt quá phạm vi được ủy quyền và đã thực hiện công việc không được ủy quyền). Hành vi này của ông D2 đã có dấu hiệu phạm tội: Vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, quy định tại Điều 179 Bộ Luật Hình sự. Do đó, vụ việc này phải được cơ quan Điều tra Công an Thành phố Hà Nội điều tra giải quyết trước mới giải quyết được vụ án. N đề nghị Tòa án nhân dân quận A chuyển hồ

sơ vụ việc đến cơ quan Điều tra Công an Thành phố Hà Nội điều tra làm rõ hành vi của ông D2 khi phát hành Thư bảo lãnh số 1480VSB201100217 ngày 21/7/2011. Đồng thời đề nghị Tòa án nhân dân quận A căn cứ khoản 4 Điều 189 Bộ Luật Tố tụng Dân sự để ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án, đợi kết quả điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với hành vi của ông D2.

N không đồng ý trách nhiệm bảo lãnh theo Thư bảo lãnh số 1480VSB201100217 ngày 21/7/2011 do đây là bảo lãnh vay vốn và bảo lãnh này đã được phát hành trái thẩm quyền, người bảo lãnh không có quyền và không được ủy quyền phát hành bảo lãnh vay vốn, Thư bảo lãnh do ông D2 ký và phát hành là trái pháp luật, vi phạm và vượt quy định về ủy quyền thường xuyên của Ngân hàng Nhà nước, N và của pháp luật. Ông D2 - Nguyên Giám đốc N - Chi nhánh F, người trực tiếp ký Thư bảo lãnh số 1480VSB201100217 ngày 21/7/2011 đã ký, phát hành Thư bảo lãnh thanh toán trái quy định của pháp luật, vượt quá phạm vi đại diện theo ủy quyền và trái quy định về ủy quyền thường xuyên, do đó theo quy định tại Điều 145 Bộ Luật Dân sự về hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập; Điều 146 Bộ Luật Dân sự về hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện thì giao dịch của ông D2 trong việc phát hành Thư bảo lãnh số 1480VSB201100217 ngày 21/7/2011 không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của N. Do đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Bộ Luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án phải xác định và đưa ông D2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, buộc ông D2 phải thực hiện nghĩa vụ đối với bà Đinh Thị B theo đúng quy định về xử lý hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện hoặc xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, buộc ông D2 liên đới cùng Công ty G thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà Đinh Thị B.

Theo bản tự khai ngày 13/12/2014 và các lời khai tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Công ty G do đại diện theo ủy quyền là ông K3 trình bày:

Công ty G ký kết hợp đồng vay tiền phục vụ sản xuất kinh doanh số 02/07-2011/HĐVT với bà Đinh Thị B, nội dung hợp đồng: Công ty G vay bà Đinh Thị B số tiền 7.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 13,5%/năm. Công ty G đã nhận đủ số tiền vay từ phía bà Đinh Thị B chuyển vào tài khoản của Công ty tại N - Chi nhánh F, thể hiện bằng văn bản số 02/07-2011/HĐVT ngày 26/7/2011 xác nhận đã nhận đủ số tiền vay và đã sử dụng khoản tiền vay vào mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty. Bà Đinh Thị B đồng ý cho Công ty G vay số tiền 7.000.000.000 đồng trên cơ sở Thư bảo lãnh thanh toán hoàn trả tiền vay và tiền lãi vay do N - Chi nhánh F đứng ra bảo lãnh cho Công ty G thực

hiện đầy đủ nghĩa vụ hoàn trả tiền vay và tiền lãi vay. N - Chi nhánh F phát hành Thư bảo lãnh thanh toán trên cơ sở Công ty G đã là khách hàng thường xuyên, có đề nghị bảo lãnh, có dư nợ và có tài sản thế chấp tại N - Chi nhánh F tại thời điểm ký kết hợp đồng số 02/07-2011/HĐVT. Khi đến thời hạn phải trả tiền vay và tiền lãi vay, do tình hình hoạt động của Công ty gặp nhiều khó khăn nên Công ty G chưa trả được số tiền đã vay 7.000.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận 483.000.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 7.483.000.000 đồng cho bà Đinh Thị B theo thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng vay tiền phục vụ sản xuất kinh doanh số 02/07-2011/HĐVT. Công ty G đề nghị Tòa án buộc N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty, thanh toán trả bà Đinh Thị B số tiền 7.483.000.000 đồng theo thư bảo lãnh thanh toán. Về phía Công ty G có trách nhiệm thanh toán với Ngân hàng số tiền 7.483.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2017/KDTM-ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân quận A - Thành phố Hà Nội đã xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 84, Điều 93, Điều 280, Điều 281, khoản 1 Điều 290, Điều 302, khoản 2 Điều 305, Điều 361, Điều 362, Điều 363, Điều 367 Bộ Luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ điểm m khoản 1 Điều 29 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2004, Điều 30, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 2 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án:

Xử:

1. *Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị B: "Yêu cầu Ngân hàng Nông T (N) thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán theo Thư bảo lãnh thanh toán số 1480VBS 201100217 ngày 27/7/2011 của Ngân hàng Nông T - Chi nhánh F và trả tiền lãi quá hạn do vi phạm nghĩa vụ chậm trả tiền".*

2. *Buộc bị đơn Ngân hàng Nông T (N) phải trả nguyên đơn bà Đinh Thị B khoản tiền 7,483,000,000đ (Bảy tỷ, bốn trăm tám mươi ba triệu đồng) theo cam kết bảo lãnh cho Công ty Cổ phần đầu tư phát triển G tại Thư bảo lãnh thanh toán số 1480VBS 201100217 ngày 27/7/2011 của Ngân hàng Nông T - Chi nhánh F và khoản tiền lãi quá hạn 4,293,372,000đ (Bốn tỷ, hai trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng) do vi phạm nghĩa vụ chậm trả tiền. Tổng cộng hai khoản tiền, Ngân hàng Nông T (N) phải trả nguyên đơn bà Đinh*

Thị B là 11,776,372,000đ (Mười một tỷ, bảy trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

***3.** Ngân hàng Nông T (N) có quyền khởi kiện đối với Công ty cổ phần Đầu tư phát triển G khi có yêu cầu.*

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 05/12/2017 Bị đơn - N kháng cáo toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2017/KDTM-ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân quận A - Thành phố Hà Nội. Với lý do:

- Trách nhiệm chịu lãi suất do chậm thanh toán là trách nhiệm của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển G chứ không phải trách nhiệm thuộc N.

- Xem xét thời hiệu khởi kiện vụ án và đưa ông D2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Cấp sơ thẩm không ghi nhận lời khai thống nhất của bà Đinh Thị B và Công ty G đã thanh toán tiền lãi vay 3 tháng là 241.500.000 đồng bằng tiền mặt và thống nhất gia hạn việc vay tiền trong thời hạn 06 tháng.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và giải quyết đúng quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của N.

Tại phiên toà hôm nay: Các bên đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của Bị đơn - N.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn.

Tại phiên toà vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ và thẩm tra tại phiên toà vị đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của N và sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tính lãi suất, án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết:

Ngân hàng Nông T là Bị đơn có trụ sở tại: Số 2 phố J, phường K, A-Thành phố Hà Nội. Nên căn cứ Điều 26, Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 41 của Bộ Luật Tố tụng Dân Sự Toà án nhân dân quận A thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn phát sinh từ Thư bảo lãnh thanh toán số 1480VSB 2011 00217 ngày 21/7/2011 giữa N - Chi nhánh F với bà Đinh Thị B là tranh chấp hợp đồng bảo lãnh. Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là tranh chấp trong lĩnh vực đầu tư, tài chính, ngân hàng là không đúng nên sửa lại.

Đơn kháng cáo của N được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của N, Hội đồng xét xử thấy:

- Về thời hiệu khởi kiện vụ án:

Thư bảo lãnh thanh toán số 1480VBS 201100217 ngày 27/7/2011 của N - Chi nhánh F để bảo lãnh cho Công ty G và người thụ hưởng là bà Đinh Thị B, đây là một hình thức của hợp đồng bảo lãnh. Bảo lãnh thanh toán có hiệu lực kể từ khi Công ty G nhận được đầy đủ tiền vay theo quy định của Hợp đồng cho đến khi Công ty G thanh toán đầy đủ tiền vay và tiền lãi vay theo quy định của hợp đồng cho bà B. Như vậy bảo lãnh chỉ hết thời hiệu khi Công ty G thanh toán đầy đủ tiền vay cho bà B. Toà án cấp sơ thẩm nhận định bà B bị giam giữ từ ngày 19/12/2011 trong một vụ án Hình sự khác và đến ngày 29/7/2013 khi được Cơ quan điều tra cho phép, bà B đã uỷ quyền cho ông Nguyễn Hồng Bách yêu cầu N thanh toán tiền cho bà B theo cam kết bảo lãnh là phù hợp với qui định tại Điều 184 Bộ Luật Tố tụng Dân Sự năm 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự; khoản 1 Điều 161 Bộ Luật Dân Sự năm 2005 và khoản 1 Điều 156 Bộ Luật Dân Sự năm 2015, thì: " *Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự…: Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu* .." Như vậy phải xác định thời gian bà B bị tạm giam là trở ngại khách quan làm cho bà không thực hiện được quyền khởi kiện của mình nên việc Công ty G không thanh toán tiền vay trên, ngày 01/10/2014 bà B khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết buộc N thanh toán tiền là

có căn cứ và còn thời hiệu khởi kiện.

- Về việc chuyển hồ sơ cho Cơ quan Công an Thành phố Hà Nội giải quyết và đưa ông D2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ngày 21/7/2011, N - Chi nhánh F phát hành Chứng thư bảo lãnh số 1480/VBS 2011002217 và cùng ngày Ngân hàng có văn bản số 217 về việc trả lời theo Giấy đề nghị xác nhận nghĩa vụ theo thư bảo lãnh thanh toán. Đồng thời tại Kết luận giám định số 8373/KLGĐ-PC54 ngày 23/12/2015 và Kết luận giám định số 327/PC54 ngày 26/5/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hà Nội xác nhận chữ ký trên Chứng thư bảo lãnh có gái trị pháp lý và phát sinh hiệu lực. Hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Toà án đã làm việc với Công an Thành phố Hà Nội và xác định ông D2 là bị can trong vụ án Hình sự không liên quan đến Chứng thư bảo lãnh 1480. Do đó không có căn cứ để chuyển hồ sơ sang cơ quan Công an theo đề nghị của Bị đơn.

- Về việc đưa ông D2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Theo quy định tại Điều 93 Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 87 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định về "Trách nhiệm dân sự của pháp nhân" thì: "*Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân*". Chứng thư bảo lãnh do ông D2 ký là đại diện cho N (pháp nhân). Do đó trong mọi trường hợp N phải chịu trách nhiệm, sau này giữa ông D2 và N xảy ra tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác. Đồng nghĩa với việc đó không cần thiết phải đưa ông D2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Về việc xác định trách nhiệm chịu lãi suất do chậm thanh toán:

Theo quy định tại Điều 305 Bộ Luật Dân sự năm 2005 và Điều 357 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định về trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự là: "*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*". Như vậy N là đối tượng phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà Đinh Thị B theo Thư bảo lãnh số 1480 VSB 201100217. Đồng thời do chậm thanh toán nên phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Việc N cho rằng Công ty G phải chịu lãi suất chậm thanh toán là không đúng nên không có cơ sở để Toà án chấp nhận.

Toà án cấp sơ thẩm tính lãi suất của số tiền 7.483.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 27/8/2013 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 21/11/2017 là 04 năm 3 tháng 24 ngày là không đúng nên được sửa lại thời gian tính lãi chậm trả từ

ngày 27/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/11/2017 là 4 năm 02 tháng 28 ngày nên số tiền lãi là: 7.483.000.000 x 9%/năm x 4 năm 2 tháng 28 ngày x 150% = 4.287.759.000 đồng. Do đó sửa phần này của án sơ thẩm.

Tổng cộng N phải thanh toán cho bà B số tiền 7.483.000.000 đồng + 4.287.759.000 đồng = 11.770.759.000 đồng.

Đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên nên sửa một phần bản án sơ thẩm về lãi suất

Do sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nên Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm

Vì các lẽ trên:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm khoản 1 Điều 30, Điều 37, Điều 38, khoản 2 Điều 148 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 93, khoản 1 Điều 161, Điều 280, Điều 281, khoản 1 Điều 290, Điều 302, Điều 305, Điều 361, Điều 362, Điều 363, Điều 367 Bộ Luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 87, Điều 149, khoản 1 Điều 156, Điều 351, Điều 357 Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2017/KDTM-ST ngày 21, 24/11/2017 của Toà án nhân dân quận A - Thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Đinh Thị B: "Yêu cầu Ngân hàng Nông T (N) thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán theo Thư bảo lãnh thanh toán số 1480VBS 201100217 ngày 27/7/2011 của Ngân hàng Nông T - Chi nhánh F và trả tiền lãi quá hạn do vi phạm nghĩa vụ chậm trả tiền".

2. Buộc bị đơn Ngân hàng Nông T (N) phải trả cho bà Đinh Thị B số tiền 7.483.000.000 đồng tiền cam kết bảo lãnh cho Công ty cổ phần đầu tư phát triển

G tại Thư bảo lãnh thanh toán số 1480VBS 201100217 ngày 27/7/2011 của Ngân hàng Nông T - Chi nhánh F và 4.287.759.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 11.770.759.000 đồng.

3. Ngân hàng Nông T có quyền khởi kiện đối với Công ty cổ phần Đầu tư phát triển G khi có yêu cầu.

4. Về án phí:

+ Bị đơn - Ngân hàng Nông T phải chịu 119.770.759 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Đối trừ số tiền 2.000.000 đồng tiền dự phí kháng cáo (đã nộp) theo số Biên lai thu số 8272 ngày 09/4/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận A - Thành phố Hà Nội thì còn phải chịu là 117.770.759 đồng.

+ Hoàn trả bà Đinh Thị B 57.741.500 đồng tiền tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu số 0002979 ngày 03/11/2014 tại Chi Cục Thi hành án dân sự Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày người được thi hành án nộp đơn xin thi hành án đối với các khoản tiền trên nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân Sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 02/5/2019.

Nơi nhận:
- VKSND T/p Hà Nội;
- TAND quận A, T/p Hà Nội;
- Chi Cục THADS quận A, T/p Hà Nội;
- Chi Cục THADS quận Nam Từ Liêm, T/p Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn